

## ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 4

## MÔN: TIẾNG ANH 4 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

## A. LISTENING

## I. Listen and number.

*(Nghe và đánh số.)*

## Bài nghe:

1. What subjects do you have today?

We have music.

2. Can she draw?

Yes, she can.

3. Were you on the beach last weekend?

No, I wasn't. I was at the campsite with my family.

4. Where's your school?

It's in the city.

## Tạm dịch:

1. Hôm nay bạn có môn gì vậy?

Tôi có môn âm nhạc.

2. Cô ấy có thể vẽ không?

Cô ấy có thể.

3. Bạn đã ở biển vào cuối tuần trước phải không?

Tôi không. Tôi đã ở khu cắm trại cùng gia đình.

4. Trường của bạn ở đâu?

Nó ở trong thành phố.

## Lời giải chi tiết:

1. a	2. d	3. b	4. c
------	------	------	------

## II. Listen and draw lines.

*(Nghe và nối.)*

**Bài nghe:**

1. What's your favourite subject, Mai?

It's English.

2. What's your favourite subject, Huy?

It's PE.

3. What's your favourite subject, Phong?

It's IT.

4. What's your favourite subject, Lan?

It's maths.

**Tạm dịch:**

1. Môn học yêu thích của bạn là gì thế Mai?

Đó là môn tiếng Anh.

2. Môn học yêu thích của bạn là gì thế Huy?

Đó là môn thể dục.

3. Môn học yêu thích của bạn là gì thế Phong?

Đó là môn tin học.

4. Môn học yêu thích của bạn là gì thế, Lan?

Đó là môn toán.

**Lời giải chi tiết:**

1. b	2. d	3. c	4. a
------	------	------	------

**III. Listen and complete.**

(Nghe và hoàn thành.)

**Bài nghe:**

1. Is your sports day in September?

Yes, it is.

2. How many gardens are there at your school?

There is one.

3. Why do you like music?

Because I want to be a singer.

4. Where were you last summer?

I was in Sydney.

**Tạm dịch:**

1. Ngày hội thể thao của bạn diễn ra vào tháng 9 phải không?

Đúng vậy.

2. Có bao nhiêu khu vườn trong trường của bạn?

Có 1 thôi.

3. Tại sao bạn thích môn âm nhạc vậy ?

Bởi vì tớ muốn trở thành một ca sĩ.

4. Bạn đã ở đâu vào mùa hè trước?

Tớ đã ở Sydney.

**Lời giải chi tiết:**

1. September	2. garden	3. music	4. Sydney
--------------	-----------	----------	-----------

**B. READING AND WRITING****I. Read and choose A, B or C.**

(Đọc và chọn A, B hoặc C.)

1.

Khi nào bạn có môn mỹ thuật?

A. Nó diễn ra vào tháng 9.

B. Tớ có môn đó vào các ngày thứ Ba.

C. Tớ thích môn mỹ thuật.

=> **Chọn C**

2.

Trường của bạn ở đâu?

A. Nó ở trong một ngôi làng.

B. Tớ đã ở bãi biển.

C. Tớ học ở trường.

=> **Chọn A**

3.

Tại sao bạn thích môn toán?

A. Tớ có môn đó vào những ngày thứ Hai.

B. Môn học yêu thích của tớ là môn toán.

C. Bởi vì tớ muốn trở thành một giáo viên dạy toán.

Vì câu hỏi đang hỏi về lý do nên câu trả lời nên bắt đầu bằng “Because”.

=> **Chọn C**

4.

Cấu trúc câu trả lời dạng khẳng định cho câu hỏi yes/no: **Yes, S + was/were.**

Chủ ngữ “I” đi kèm động từ to be “was”.

**Tạm dịch:**

Cậu đã ở vùng quê vào tháng trước phải không?

Đúng vậy.

=> **Chọn B**

5.

Cấu trúc câu trả lời dạng khẳng định cho câu hỏi yes/no: **Yes, S + was/were.**

**Tạm dịch:**

Ngày hội thể thao của bạn diễn ra vào tháng 9 phải không?

Đúng vậy.

=> **Chọn C**

## II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

want + to V: muốn làm gì

What does he want **to eat**?

(Anh ấy muốn ăn gì?)

=> **Chọn B**

2.

How many + danh từ số nhiều: hỏi số lượng của danh từ đếm được

How many **classrooms** in your school?

(Có bao nhiêu phòng học trong trường của bạn?)

=> **Chọn A**

3.

“Jane and John” là chủ ngữ số nhiều, đi kèm động từ to be “are”.

Jane and John **are** from America.

(Jane và John đến từ Mỹ.)

=> **Chọn B**

4.

Các mốc giờ giấc cụ thể trong ngày dùng kèm giới từ “at”.

I get up **at** 6 A.M.

(Tôi thức dậy lúc 6 giờ sáng.)

=> **Chọn A**

**III. Read and decide each sentence below is T (True) or F (False).**

(Đọc và đọc những câu ở dưới xem là Đúng hay Sai.)

My name is Mark. I had a great summer. I went camping with my sister Susan in Green Park. We went camping because it was my sister’s birthday and she liked outdoor activities. We stayed there for five days. We went fishing, hiking and swimming every day. It was a wonderful summer.

**Tạm dịch đoạn văn:**

Tên tôi là Mark. Tôi đã có một mùa hè tuyệt vời. Tôi đi cắm trại với chị gái Susan ở Công viên Green. Chúng tôi đi cắm trại vì hôm đó là sinh nhật của chị tôi và chị ấy thích các hoạt động ngoài trời. Chúng tôi đã ở đó năm ngày. Chúng tôi đi câu cá, đi bộ đường dài và bơi lội mỗi ngày. Đó quả thật là một mùa hè tuyệt vời.

1. Mark went camping with her friend.

(Mark đã đi cắm trại với bạn.)

**Thông tin:** I went camping with my sister Susan in Green Park.

(Tôi đi cắm trại với chị gái Susan ở Công viên Green.)

=> **F**

2. They went camping in Green Park.

(Họ đi cắm trại ở công viên Green.)

**Thông tin:** I went camping with my sister Susan in Green Park.

(Tôi đi cắm trại với chị gái Susan ở Công viên Green.)

=> **T**

3. Susan likes indoor activities.

(Susan thích những hoạt động trong nhà.)

**Thông tin:** We went camping because it was my sister’s birthday and she liked outdoor activities.

(Chúng tôi đi cắm trại vì hôm đó là sinh nhật của chị tôi và chị ấy thích các hoạt động ngoài trời.)

=> F

4. They stayed for 5 days.

(Họ đã ở đó 5 ngày.)

**Thông tin:** We stayed there for five days.

(Chúng tôi đã ở đó năm ngày.)

=> T

5. They went fishing, hiking and swimming every day.

(Họ đã câu cá, đi bộ đường dài và bơi lội mỗi ngày.)

**Thông tin:** We went fishing, hiking and swimming every day.

(Chúng tôi đi câu cá, đi bộ đường dài và bơi lội mỗi ngày.)

=> T

### III. Read and complete. Use the given words.

(Đọc và hoàn thành. Sử dụng những từ cho sẵn.)

#### Phương pháp giải:

lemonade (n): nước chanh

sandcastle (n): lâu đài cát

ball (n): quả bóng

swim (v): bơi lội

beach (n): bãi biển

#### Đoạn văn hoàn chỉnh:

Hello, my name is Sam. I like to go to the (1) **beach** in summer. I (2) **swim** in the sea and build a (3) **sandcastle**. I look for shells and throw a (4) **ball** at the beach. I drink (5) **lemonade** and eat an ice cream. I like my summer holidays!

#### Tạm dịch:

Xin chào, tên tôi là Sam. Tôi thích đi đến bãi biển vào mùa hè. Tôi bơi ở biển và xây một lâu đài cát. Tôi còn tìm vỏ sò và ném bóng ở bãi biển nữa. Tôi uống nước chanh và ăn kem. Tôi thích kỳ nghỉ hè của tôi!

### IV. Reorder the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. My sports day is in March.

(Ngày hội thể thao của tôi diễn ra vào tháng 3.)

2. How many buildings are there at your school?

(Có bao nhiêu tòa nhà trong trường học của bạn?)

3. I have music on Tuesdays.

(Tôi có môn âm nhạc vào những ngày thứ Ba.)

4. Where were you last summer?

(Mùa hè trước bạn đã ở đâu vậy?)